

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Số liệu quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025	Số liệu Quyết toán điều chỉnh	Chênh lệch
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao			
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	408.530.000.000.000	408.547.015.000.000	513.799.633.671.648	513.799.633.671.648	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	378.530.000.000.000	378.530.000.000.000	477.178.657.251.823	477.178.657.251.823	
2	Thu từ dầu thô	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	4.762.822.832.656	4.762.822.832.656	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	27.000.000.000.000	27.000.000.000.000	30.425.346.124.051	30.425.346.124.051	
4	Thu viện trợ		17.015.000.000	1.432.807.463.118	1.432.807.463.118	
B	Thu ngân sách địa phương	138.735.604.000.000	145.252.619.000.000	297.853.181.527.983	297.853.181.527.983	
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	128.977.400.000.000	128.994.415.000.000	149.894.479.625.541	149.894.479.625.541	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.758.204.000.000	9.758.204.000.000	6.604.429.044.060	6.604.429.044.060	
	- Bổ sung có mục tiêu	9.758.204.000.000	9.758.204.000.000	6.604.429.044.060	6.604.429.044.060	
3	Thu kết dư ngân sách năm 2023			10.411.566.522.347	10.411.566.522.347	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2023 sang năm 2024		6.500.000.000.000	130.942.706.336.035	130.942.706.336.035	
6	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
C	Chi ngân sách địa phương	146.411.904.000.000	146.428.919.000.000	276.982.712.017.585	275.718.009.697.505	-1.264.702.320.080
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	146.411.904.000.000	146.428.919.000.000	121.403.083.548.391	121.403.083.548.391	
1	Chi đầu tư phát triển	81.033.180.000.000	81.033.180.000.000	60.763.296.756.855	60.763.296.756.855	
2	Chi thường xuyên	57.237.415.000.000	57.254.430.000.000	60.575.383.843.341	60.575.383.843.341	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	221.500.000.000	69.500.000.000	53.942.948.195	53.942.948.195	
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	5.329.801.000.000	5.329.801.000.000			
6	Dự phòng ngân sách	2.579.548.000.000	2.731.548.000.000			
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			23.794.381.600	23.794.381.600	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025			155.555.834.087.594	154.291.131.767.514	-1.264.702.320.080
D	Vay của NSDP	8.050.700.000.000	1.550.700.000.000	1.498.833.634.480	1.498.833.634.480	
E	Trả nợ gốc của NSDP	374.400.000.000	374.400.000.000	332.469.453.211	332.469.453.211	
F	Kết dư ngân sách địa phương			22.036.833.691.667	23.301.536.011.747	1.264.702.320.080

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Số liệu quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025	Số liệu Quyết toán điều chỉnh	Chênh lệch
	TỔNG CHI (A+B)	146.803.319.000.000	277.315.181.470.796	276.050.479.150.716	-1.264.702.320.080
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	146.428.919.000.000	276.982.712.017.585	275.718.009.697.505	-1.264.702.320.080
I	Chi đầu tư phát triển	81.033.180.000.000	60.763.296.756.855	60.763.296.756.855	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.417.237.000.000	58.852.525.821.750	58.852.525.821.750	0
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.706.664.000.000	12.870.967.445.792	12.870.967.445.792	0
-	Chi khoa học và công nghệ	0	48.956.783.166	48.956.783.166	0
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn	1.490.000.000.000	1.731.094.000.000	1.731.094.000.000	0
3	Các dự án giải ngân qua quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000.000	179.676.935.105	179.676.935.105	0
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ chi tiết đầu năm	14.625.943.000.000	0	0	0
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.500.000.000	53.942.948.195	53.942.948.195	0
III	Chi thường xuyên	57.254.430.000.000	60.575.383.843.341	60.575.383.843.341	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.130.794.000.000	21.347.045.025.038	21.347.045.025.038	0
2	Chi khoa học và công nghệ	733.218.000.000	224.540.005.229	224.540.005.229	0
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.329.801.000.000	0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	2.731.548.000.000	0	0	0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	0
VII	Chi chuyển nguồn		155.555.834.087.594	154.291.131.767.514	-1.264.702.320.080
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới				0
1	Bổ sung cân đối				0
2	Bổ sung có mục tiêu				0
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		23.794.381.600	23.794.381.600	0
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	374.400.000.000	332.469.453.211	332.469.453.211	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Số liệu quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025	Số liệu Quyết toán điều chỉnh	Chênh lệch
	TỔNG CHI (A+B)	91.138.405.000.000	168.443.179.260.137	167.211.169.268.137	-1.232.009.992.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.764.005.000.000	168.110.709.806.926	166.878.699.814.926	-1.232.009.992.000
I	Chi đầu tư phát triển	42.111.878.000.000	20.057.746.430.252	20.057.746.430.252	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.495.935.000.000	18.146.975.495.147	18.146.975.495.147	0
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.400.000.000	166.138.904.049	166.138.904.049	0
-	Chi khoa học và công nghệ	-	48.956.783.166	48.956.783.166	0
-	Chi quốc phòng	230.000.000.000	151.694.170.394	151.694.170.394	0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	624.802.000.000	1.672.800.036.580	1.672.800.036.580	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	793.500.000.000	631.100.836.854	631.100.836.854	0
-	Chi văn hóa thông tin	461.300.000.000	244.409.399.646	244.409.399.646	0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.000.000.000	124.788.340.878	124.788.340.878	0
-	Chi thể dục thể thao	168.300.000.000	162.895.118.774	162.895.118.774	0
-	Chi bảo vệ môi trường	1.683.291.000.000	1.225.731.572.474	1.225.731.572.474	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.974.842.000.000	13.280.045.344.347	13.280.045.344.347	0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	362.500.000.000	434.014.909.129	434.014.909.129	0
-	Chi bảo đảm xã hội	-	2.544.110.000	2.544.110.000	0
-	Chi đầu tư khác	-	1.855.968.856	1.855.968.856	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			0
-	Chi XD CB bằng nguồn vốn trong nước	21.600.345.000.000	15.563.497.544.224	15.563.497.544.224	0
-	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước	3.895.590.000.000	2.583.477.950.923	2.583.477.950.923	0
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn	1.490.000.000.000	1.731.094.000.000	1.731.094.000.000	0
3	Các dự án giải ngân qua quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000.000	179.676.935.105	179.676.935.105	0
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ chi tiết đầu năm	14.625.943.000.000	0	0	0
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.500.000.000	53.942.948.195	53.942.948.195	0
III	Chi thường xuyên	26.007.893.000.000	21.469.344.966.966	21.469.344.966.966	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.731.927.000.000	3.369.961.189.035	3.369.961.189.035	0
2	Chi khoa học và công nghệ	733.218.000.000	224.540.005.229	224.540.005.229	0
3	Chi quốc phòng	725.448.000.000	730.035.148.779	730.035.148.779	0
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	889.895.000.000	949.570.175.448	949.570.175.448	0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.060.833.000.000	1.684.785.922.422	1.684.785.922.422	0
6	Chi văn hóa thông tin	580.893.000.000	544.700.662.487	544.700.662.487	0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	163.001.000.000	205.048.015.029	205.048.015.029	0
8	Chi thể dục thể thao	741.194.000.000	686.767.253.542	686.767.253.542	0
9	Chi bảo vệ môi trường	1.132.530.000.000	885.610.694.235	885.610.694.235	0
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.274.333.000.000	8.586.687.538.567	8.586.687.538.567	0
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.048.002.000.000	1.921.693.268.872	1.921.693.268.872	0
12	Chi bảo đảm xã hội	1.088.677.000.000	1.109.873.451.417	1.109.873.451.417	0
13	Chi thường xuyên khác	837.942.000.000	570.071.641.904	570.071.641.904	0
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.735.115.000.000	-	-	0
V	Dự phòng ngân sách	1.448.969.000.000	-	-	0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	0
VII	Chi chuyển nguồn		90.776.323.637.647	89.544.313.645.647	-1.232.009.992.000
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới	24.296.320.000.000	35.719.097.442.266	35.719.097.442.266	0
1	Bổ sung cân đối	16.380.190.000.000	16.380.190.000.000	16.380.190.000.000	0
2	Bổ sung có mục tiêu	7.916.130.000.000	19.338.907.442.266	19.338.907.442.266	0
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		23.794.381.600	23.794.381.600	0
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	374.400.000.000	332.469.453.211	332.469.453.211	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm			Số liệu quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025			Số liệu Quyết toán điều chỉnh			Chênh lệch		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)
	TỔNG CHI (A+B)	146.803.319.000.000	91.138.405.000.000	72.045.104.000.000	277.315.181.470.796	168.443.179.260.137	144.845.642.147.755	276.050.479.150.716	167.213.864.548.057	144.810.254.539.755	-1.264.702.320.080	-1.229.314.712.080	-35.387.608.000
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	146.428.919.000.000	90.764.005.000.000	72.045.104.000.000	276.982.712.017.585	168.110.709.806.926	144.845.642.147.755	275.718.009.697.505	166.881.395.094.846	144.810.254.539.755	-1.264.702.320.080	-1.229.314.712.080	-35.387.608.000
I	Chi đầu tư phát triển	81.033.180.000.000	42.111.878.000.000	38.921.302.000.000	60.763.296.756.855	20.057.746.430.252	40.705.550.326.603	60.763.296.756.855	20.057.746.430.252	40.705.550.326.603	0	0	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.417.237.000.000	25.495.935.000.000	38.921.302.000.000	58.852.525.821.750	18.146.975.495.147	40.705.550.326.603	58.852.525.821.750	18.146.975.495.147	40.705.550.326.603	0	0	0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-									0	0	0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			12.870.967.445.792	166.138.904.049	12.704.828.541.743	12.870.967.445.792	166.138.904.049	12.704.828.541.743	0	0	0
-	Chi khoa học và công nghệ	-			0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.490.000.000.000	1.490.000.000.000	-	1.731.094.000.000	1.731.094.000.000		1.731.094.000.000	1.731.094.000.000		0	0	0
3	Các dự án giải ngân qua quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000.000	500.000.000.000		179.676.935.105	179.676.935.105		179.676.935.105	179.676.935.105		0	0	0
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ chi tiết đầu năm (2)	14.625.943.000.000	14.625.943.000.000		0			0			0	0	0
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.500.000.000	69.500.000.000	-	53.942.948.195	53.942.948.195	0	53.942.948.195	53.942.948.195	0	0	0	0
III	Chi thường xuyên	57.254.430.000.000	26.007.893.000.000	31.246.537.000.000	60.575.383.843.341	21.469.344.966.966	39.106.038.876.375	60.575.383.843.341	21.469.344.966.966	39.106.038.876.375	0	0	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.130.794.000.000	3.731.927.000.000	13.398.867.000.000	21.347.045.025.038	3.369.961.189.035	17.977.083.836.003	21.347.045.025.038	3.369.961.189.035	17.977.083.836.003	0	0	0
2	Chi khoa học và công nghệ	733.218.000.000	733.218.000.000	-	224.540.005.229	224.540.005.229	0	224.540.005.229	224.540.005.229	0	0	0	0
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.329.801.000.000	4.735.115.000.000	594.686.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	2.731.548.000.000	1.448.969.000.000	1.282.579.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	-	10.460.000.000	10.460.000.000	0	10.460.000.000	10.460.000.000	0	0	0	0
VII	Chi chuyển nguồn				155.555.834.087.594	90.776.323.637.647	64.779.510.449.947	154.291.131.767.514	89.547.008.925.567	64.744.122.841.947	-1.264.702.320.080	-1.229.314.712.080	-35.387.608.000
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		24.296.320.000.000			35.719.097.442.266			35.719.097.442.266		0	0	0
1	Bổ sung cân đối		16.380.190.000.000			16.380.190.000.000			16.380.190.000.000		0	0	0
2	Bổ sung có mục tiêu		7.916.130.000.000			19.338.907.442.266			19.338.907.442.266		0	0	0
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-			23.794.381.600	23.794.381.600	254.542.494.830	23.794.381.600	23.794.381.600	254.542.494.830	0	0	0
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	374.400.000.000	374.400.000.000		332.469.453.211	332.469.453.211	0	332.469.453.211	332.469.453.211	0	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025		Số liệu điều chỉnh		Chênh lệch	
		Tổng số	Trong đó: Huyện Hoài Đức	Tổng số	Trong đó: Huyện Hoài Đức	Tổng số	Trong đó: Huyện Hoài Đức
	Tổng chi	144.845.642.147.755	4.356.570.044.655	144.810.254.539.755	4.321.182.436.655	-35.387.608.000	-35.387.608.000
1	Chi đầu tư phát triển	40.705.550.326.603	1.280.779.399.443	40.705.550.326.603	1.280.779.399.443	0	0
-	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	12.704.828.541.743	317.896.856.992	12.704.828.541.743	317.896.856.992	0	0
-	Bảo vệ môi trường	444.524.323.418	6.324.637.000	444.524.323.418	6.324.637.000	0	0
2	Chi thường xuyên	39.106.038.876.375	1.372.794.935.085	39.106.038.876.375	1.372.794.935.085	0	0
-	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	17.977.083.836.003	687.174.930.008	17.977.083.836.003	687.174.930.008	0	0
-	Sự nghiệp môi trường	1.814.838.775.375	47.303.706.614	1.814.838.775.375	47.303.706.614	0	0
3	Hoàn trả ngân sách thành phố	254.542.494.830	0	254.542.494.830	0	0	0
4	Chuyển nguồn	64.779.510.449.947	1.702.995.710.127	64.744.122.841.947	1.667.608.102.127	-35.387.608.000	-35.387.608.000
-	Ngân sách QHTX	62.082.215.916.068	1.481.296.571.592	62.046.828.308.068	1.445.908.963.592	-35.387.608.000	-35.387.608.000
-	Ngân sách XP	2.697.294.533.879	221.699.138.535	2.697.294.533.879	221.699.138.535	0	0